

THIÊN, TỊNH VÀ MẬT

Ba pháp tu truyền thống của Phật Giáo Việt Nam

Thích Đức Trí

Thiền, Tịnh, Mật được xem là ba pháp môn tu truyền thống của Phật giáo Việt Nam xưa nay. Thiền giáo xuất hiện từ thời Khương Tăng Hội, Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Các thế kỷ sau, kinh điển Đại thừa được truyền bá, theo đó tư tưởng Thiền, Tịnh và Mật được phổ biến tại nước ta. Từ lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam cho thấy, ba pháp môn tu đó có sự đóng góp tích cực cho con người và xã hội qua nhiều thời đại.

I. Thiền giáo và Thiền Tông

1- Thiền giáo

Theo "*Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*" của Nguyễn Lang xác định rằng đạo Phật xuất hiện ở Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây Lịch, quá trình du nhập diễn ra bằng hai con đường, thứ nhất do các nhà sư Ấn Độ từ phương Nam theo các thuyền buôn đến, con đường thứ hai do các nhà sư từ phương Bắc theo đường bộ đến. Việt Nam tiếp nhận Đạo Phật đầu tiên là do từ hướng Ấn độ chứ không phải từ hướng Trung Hoa. "Thiền học Việt Nam khởi đầu bằng Khương Tăng Hội vào đầu thế kỷ thứ ba. Không những Khương Tăng Hội sáng tổ của Thiền Học Việt Nam, ông cũng phải được xem là người đầu tiên đem Thiền cho phát huy ở Trung Hoa nữa" [1]. Theo *Thiền Uyển Tập Anh*, quốc sư Thông Biện (?-1134) trả lời cho Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái Hậu, tức mẹ của vua Lý Nhân Tôn như sau: "Giáo thì lấy Mâu Bác, Khương Tăng Hội làm đầu, Thiền thì lấy Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm phái trước, Vô Ngôn Thông làm phái sau. Đó là những vị tổ sư hai phái" [2]. Tiếp theo nữa có Chi Khương Lương Tiếp (Kalasivi) đến Giao Châu năm 255 và dịch *Kinh Pháp Hoa Tam Muội* tại đây. Kinh này được xem là kinh thiền thuộc pháp môn thiền Đại thừa đốn giáo. Về sau có thiền sư Huệ Thắng thế kỷ thứ V-TL theo học đạo Thiền với thiền sư Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva) là người Ấn Độ. *Tục Cao Tăng Truyện* viết: "Thích Huệ Thắng là người Giao Chỉ, ở chùa núi Tiên Châu, đã từng vân du khắp các miền sông núi, thông dong tự tại, đọc kinh Pháp Hoa mỗi ngày mỗi lần... đã từng theo vị thiền sư ngoại quốc là Đạt Ma Đề Bà để học phương pháp quán hạnh về thiền, mỗi khi nhập định đến ngày mai mới xuất định..." [3] Từ khi thiền tông xuất hiện với hệ thống kinh điển đương thời, nó dần dần phát triển và thành một gương mặt mới của thiền trong nền Phật giáo nước nhà.

2- Thiền tông Việt Nam

Tư tưởng Thiền tông bắt đầu từ Bồ Đề Đạt Ma, đó là: "Bất lập văn tự, ngoại giáo Biệt truyền; trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.[4]" (Không lập chữ nghĩa, truyền riêng ngoài giáo pháp, Chỉ thẳng tâm thật, Thấy tánh thành Phật). Thiền ở đây là thiền ngộ, chỉ thẳng tâm người, siêu việt ngôn ngữ. Tâm đây là tánh giác ngộ xưa nay vốn viên mãn, không sanh diệt, ngộ được tánh ấy tức là nhận được tâm ấn của Phật tổ. Thể ngộ pháp tánh, tĩnh lặng vô sanh, vô niệm, vô trụ, vô tướng. Thiền tông nhận thức sự vật từ quy luật của tánh, để thể nhập tánh không, trung đạo. Các pháp môn khác từ phương tiện tu tập thứ lớp, đoạn trừ vô minh và giải thoát. Tổ Đạt Ma dùng kinh *Lăng Già* truyền cho Huệ Khả. *Kinh Lăng Già* đề cập hai phương diện của tâm thức, Phật và chúng sanh có cùng tánh giác thanh tịnh, mê là chúng sanh, ngộ là Phật. Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người đặc pháp với tổ Tăng

Xán, đến Việt Nam 580 (TL) dùng *Kinh Tượng Đầu Tinh Xá* dạy thiền. Phái thiền tông nổi tiếp được 19 đời. Thời gian hoằng pháp tại Việt Nam 14 năm, ông viên tịch vào tháng 3 năm Giáp Dần (594) [5] tại chùa Pháp Vân. Ông đã dịch một số kinh đại thừa thiền, như *Kinh Tượng Đầu Tinh Xá*, *Kinh Báo Nghiệp Sai Biệt* và *Kinh Tổng Trì* [6]. *Kinh Tượng Đầu Tinh Xá* thuộc văn hệ Bát Nhã. Kinh này chỉ bày tâm giác ngộ tứ Bồ đề vốn vô tướng, không giới hạn thời gian và không gian, thực chất đó là nghĩa chân tâm thường trụ; "Bồ-đề không có nơi chốn; chẳng thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai; không có tất cả pháp; tuy vẫn nói năng nhưng có danh mà không thật. Đó là pháp vô vi, là không, vô tướng, vô tác, chẳng có, chẳng không, chẳng thể chỉ bày, không thể nói, không thể nghe. Bồ-đề chẳng phải từ quá khứ để được, chẳng phải từ vị lai để được, chẳng phải nơi hiện tại mà được, cũng không thể lìa ba đời mà có được." [7] Sau đây là lời dạy của Tỳ Ni Đa Lưu Chi với đệ tử Pháp Hiền trước khi viên tịch: "Tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta đâu; tâm ấy tròn như núi thái hư, không thiếu không dư, không đi không tới, không được không mất, không nhất nguyên, không đa nguyên, không thường không đoạn, vốn không sinh ra cũng không diệt mất... (lược). Khi Tăng Xán ấn cho ta tâm này thì có bảo ta nên gấp về phương Nam mà giao tiếp.. " (Nguyễn Lang, *Phật Giáo Sử Luận*). Đặc tính Pháp Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi ảnh hưởng tư Tưởng Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Tam Luận.

Phái thiền Vô Ngôn Thông (759-826) [8]: Vô Ngôn Thông là đệ tử của thiền sư Bách Trượng ở Trung Hoa, đến Việt Nam vào năm 820 (TL) sống tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Phái thiền này mang tư tưởng đốn ngộ, Phật tại tâm, truyền thừa được 15 đời và có ảnh hưởng rất lớn trong vai trò phát huy Phật giáo thiền tại Việt Nam. Vô Ngôn Thông tiếp nối tư tưởng Bách Trượng: "Tức Tâm, Tức Phật." Khi nghe một thiền tăng hỏi Bách Trượng: "Pháp môn đại thừa nào có thể giúp ta đạt được giác ngộ tức khắc". Bách Trượng trả lời: Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu [9] (nếu tâm địa được thông thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng); nhân đó mà ông lĩnh hội đạo thiền.

Thứ ba là phái Thảo Đường: Thiền sư Thảo Đường là đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu, phái này còn gọi là Tuyết Đậu Minh Giác Phái. Ông được vua Lý Thánh Tông (1054-1072) trọng dụng và tôn làm quốc sư. Trong *Thiền Uyển Tập Anh* quyển hạ, Lê Mạnh Thát chú thích như sau: "Thảo Đường theo Sư phụ đến sống khách ở Chiêm thành. Xưa Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm thành, bắt được, đem cho vị Tăng Lục làm đũa ở. Vị Tăng Lục viết Ngữ Lục, để trên bàn mà đi, Sư lên sửa lại. Vị Tăng Lục lấy làm lạ về đũa ở, đem tâu vua. Vua bèn phong làm Quốc sư".[10] Phái này truyền thừa được mười bảy thế hệ.[11] Trong đó có ba vị hoàng đế Việt Nam là thiền sư thuộc phái này, như: Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông và Lý Cao Tông. Phái thiền này chú trọng phổ biến về kệ thiền. Thơ kệ được xem như là giáo lý thiền để làm phương châm tu học. Thứ tư là Thiền phái Trúc Lâm: Phái này do vua Trần Nhân Tông thành lập. Có ba vị thiền sư lớn là Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang, còn gọi là Trúc Lâm Tam Tổ.

Từ Phái Thảo Đường trở về sau mang tinh thần nhập thế và xem trọng phổ biến thơ kệ. Đến cuối thế kỷ 17 thì có xuất hiện thêm dòng thiền Nguyên Thiều. Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) là một cao tăng đến từ Trung Hoa, thuộc đời thứ 33, tông Lâm Tế. Phái thiền này cũng rất hài hòa, dễ dàng hòa nhập trong văn hóa Việt Nam với chủ trương thiền giáo hợp nhất. Tiếp theo là phái thiền Liễu Quán (1667-1742), ông là một cao tăng Việt Nam, đời thứ 35 tông Lâm Tế. Tư tưởng thiền mang đậm bản sắc Phật Giáo Việt Nam, đó là thiền giáo hợp nhất. Thiền vốn bản chất phóng khoáng, cao siêu, giải thoát đi vào đời sống dân tộc ta với bao thăng trầm của vận nước, nó như viên ngọc long lanh tuyệt đẹp giữa đời. Các bậc xuất gia và các hàng cư sĩ là những vị thiền sư lỗi lạc. Những vị vua anh minh là những thiền sư yêu nước, quan gia và dân hiền đều yêu chuộng đạo lý. Thiền sư thời ấy, lấy quốc sự mà làm Phật sự, vun đắp non sông xã tắc ngày một tươi đẹp. Khi vua Lê Đại Hành đến hỏi vận nước với thiền sư Đỗ Thuận (925-990), ông trả lời như sau: "Vận nước như mây quẩn, trời Nam mở thái bình. Vô vi trên điện các, xú xú hết đao binh" [12] (*Quốc tộ như đặng lạc, Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các, Xú xú tức đao binh*). Đây là hình ảnh Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó với dân tộc. Điều quan trọng, thiền tông đúng nghĩa, dù hoạt động của thiền sư trong mọi hoàn cảnh văn hóa, xã hội có thay đổi, nhưng chứng ngộ

tông yếu của Phật tổ chỉ là một. Thời hiện đại, Việt Nam có hai thiền sư lỗi lạc truyền bá thiền tông có ảnh hưởng sâu rộng quần chúng đó là Thiền sư Thích Thanh Từ và Thiền Sư Duy Lực (gốc Trung Hoa, đã viên tịch). Đây là pháp môn siêu việt, đòi hỏi người học đạo có bản lĩnh vững vàng, chánh kiến về pháp môn tu thì đạt thành quả giác ngộ mau chóng.

3- Thiền Nguyên Thủy

Thiền Nguyên Thủy là pháp môn tu căn bản của Phật Giáo, do Phật truyền bá tại thế gian hơn 25 thế kỷ qua. Một pháp môn chính thống không mang màu sắc tông phái, có kinh luận ghi nhận rõ ràng. Nội dung thiền Nguyên Thủy là thực hành Thiền Tứ Niệm Xứ. Đức Phật dạy: "Này các Tỷ kheo, có con đường khiến các loài hữu tình được thanh tịnh, chế ngự sâu bi, tiêu trừ khổ ưu, thông ngộ chân lý, chứng đạt Niết bàn. Ấy là Bốn niệm xứ (Satipatthana).[13] Nội dung kinh này Đức Phật dạy về bốn lĩnh vực quán niệm: 1) Quán niệm về thân thể, 2) Quán niệm về cảm thọ, 3) Quán niệm về tâm ý. 4) Quán niệm về các pháp. Nhấn mạnh tầm quan trọng pháp môn này, Đức Phật dạy: "Này các Tỷ Kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này, như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn... Này các Tỷ Kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ." [14]

Vào thế kỷ thứ III TL, Kinh An Ban Thủ Ý do Khương Tăng Hội dịch và truyền bá ở Việt Nam, tư tưởng kinh này rất gần gũi với Kinh Tứ Niệm Xứ, nếu thực hành trọn vẹn cũng trải qua lộ trình quán sát theo kinh đó và đạt tuệ giải thoát. Nhưng phương thức Kinh An Ban Thủ Ý diễn đạt pháp quán niệm hơi thở mang tính diễn dịch. "An Ban tức là Anapana (An Na Ba Na), nghĩa là hơi thở, Thủ Ý là sự nhiếp tâm, định tâm. An Ban Thủ Ý tức là dùng phương pháp điều khiển hơi thở để điều phục tâm ý. Có sáu pháp gọi là lục diệu môn: 1) Sổ Tức Môn: điều phục thân thể, đếm hơi thở từ một đến mười, tập trung tâm tư vào sự đếm để trừ diệt loạn tâm, đi vào định. 2) Tùy Môn: theo dõi hơi thở, ý thức được trong từng giây sự ra vào của hơi thở. Bỏ con số mà theo hẳn hơi thở. 3) Chỉ môn: bỏ sự theo dõi hơi thở để thực hiện sự ngưng lặng (chỉ). 4) Quán Môn: tuy là ở trong định nhưng tuệ giác chưa phát hiện. Phải quán về tâm, về ngũ ấm và những điểm sai lạc như ngã, ngã sở... để khơi mở tuệ giác. 5) Hoàn Môn: Xoay về quán sát tự tâm để phá trừ quan điểm nhị nguyên về chủ thể, quán sát đối tượng, phá trừ ngã chấp. 6) Tịnh Môn: Trạng thái vô phân biệt chủ thể và đối tượng kia vẫn chưa phải là chứng ngộ, hành giả không nên vướng mắc vào đó. Phải vượt thoát trạng thái này để trí tuệ chân minh hoàn toàn hiển lộ." [15]

Liên quan đến Thiền Nguyên thủy, HT. Thích Minh Châu, một bậc thầy gương mẫu, một cuộc đời cho sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu Phật học đã có lời dạy như sau: "Chúng ta hãy cố gắng làm sống dậy ý nghĩa lành mạnh của hành Thiền nguyên thủy, áp dụng pháp môn niệm hơi thở vô hơi thở ra trong đời sống hằng ngày của chúng ta và như vậy chúng ta vừa báo đáp ân đức thuyết pháp độ sanh của đức Phật và tự mình được san sẻ những kinh nghiệm về Thiền của đức Phật. Có vậy chúng ta mới đánh giá đúng đắn phương pháp hành Thiền của đức Phật và được hưởng thọ những ảnh hưởng tốt đẹp của Pháp môn hành Thiền." [16] Thực tế lịch sử, sự kiện xuất hiện của thiền Tông Trung Hoa do Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ mang vào, phát triển mạnh mẽ tại chốn thiền môn Trung Hoa, Việt Nam, có uy thế nhiều thời đại. Chính vì lẽ đó, thiền Nguyên Thủy chưa có điều kiện để đi sâu vào quần chúng ở các nước Phật Giáo Nam Tông, như Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan. Người Việt xem

pháp tu Thiền tông, Tịnh và Mật là gần gũi, họ còn cảm thấy mới lạ với giáo lý thiền Nguyên thủy. Đạo Phật là con đường giáo dục thông qua sự tu tập và chuyển hóa khổ đau, an trú trong hiện tại bằng sự tỉnh giác, chánh niệm, lìa bỏ mọi chấp trước tham ái để có an lạc. Nó không huyền bí, không mang yếu tố tông phái. Nhưng Thiền Nguyên Thủy có thể thay thế trọn vẹn pháp tu truyền thống Đại thừa của người Việt gần hai mươi thế kỷ hay không? Và sự tồn tại song song các hệ phái và có cơ chế bổ sung, phát triển để thích ứng cho số đông có phải là giải pháp hữu hiệu hay không? Đó là hai vấn đề chúng ta cần tư duy sâu sắc về vai trò thích ứng các pháp môn tu đối với con người và văn hóa xã hội.

Phương pháp thiền Nguyên Thủy được xem là giáo lý thiền truyền thống, nội dung tu tập mang tính sơ phạm, phương pháp quán niệm cụ thể. Đó là lý do, thiền Nguyên Thủy hiện tại chiếm ưu thế ở các nước Phật Giáo Nam tông, và người Phương Tây yêu chuộng. Sở dĩ chưa phát triển sâu rộng tại Việt Nam từ xưa và nay là do xuất hiện sau Thiền tông và các pháp môn tu khác. Nhưng với sự phát triển của Phật giáo hiện tại, giáo lý Nguyên Thủy được phổ biến trong học đường và xuất hiện nhiều Thiền Tăng hành trì và hướng dẫn, dần dần pháp thiền này sẽ gần bó rộng rãi với quần chúng Phật tử Việt Nam. Để kiện toàn tri thức tu tập một cách phong phú, cần bổ sung giáo lý ấy vào thời khóa tụng niệm và tu tập là điều quan trọng. Nếu chúng ta chỉ sử dụng nghi thức trong thiền môn nhật tụng (bản cũ) thì sẽ hạn chế cho việc tu học và truyền bá chánh pháp Phật dạy. Chúng ta có thể thêm vào đó những bài kinh với giáo lý căn bản của Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Nếu biết vận dụng hai hệ thống giáo lý ấy thì tri thức Phật Pháp phong phú, sự tu tập có kết quả lớn lao. Trong đó có bài kinh quán niệm chuyển hóa tâm thức, thiết lập giá trị hạnh phúc, gia đình, xã hội. Nó hoàn toàn phù hợp với nhu cầu số đông Phật tử, phù hợp với xu hướng phát triển Phật giáo hiện đại trong toàn cầu.

II. Tư tưởng Mật tông và Mật tông tại Việt Nam

1- Tư tưởng Mật tông

Chúng ta có thể khẳng định, tư tưởng Mật tông nhen móng từ trong giáo lý Nguyên Thủy. Các vị tổ sư và luận sư Phật học triển khai con đường giải thoát từ chân lý Phật dạy thông qua giáo nghĩa Mật tông. Trong giáo lý Nguyên Thủy, vấn đề đọc chú, hay quán tưởng công đức Phật đều cảm ứng năng lực bảo hộ, giải thoát các chướng nạn trong đời sống. Kinh kinh Trường Bộ có thuật lại rằng, vì muốn bảo hộ cho đời sống cho người xuất gia và tại gia tu học, Tỳ-sa-môn (Vessavana) đã khuyến thỉnh Đức Phật dùng thần chú hàng phục chúng Dục Xoa, và được đức Phật cho phép.

Kinh chép như sau: "Bạch Thế Tôn, hãy học chú Atànàtiyarakkha (A-sá-nang-chi Hộ Kinh) để học được lòng tin, để các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ có thể sống an lạc, được che chở, được hộ trì không bị tại họa... Thế Tôn im lặng chấp thuận." [17] Một trường hợp khác, kinh Tạp A Hàm, bài kinh: Ưu-Ba-Tiên-Na, kể lại rằng: Tôn giả Ưu-ba-tiên-na đang ngồi thiền trong hang, bị một con rắn độc làm hại chết, ngài Xá Lợi Phất bạch Phật về sự kiện này. Đức Phật nói một bài kệ dài, sau cùng đọc bài chú hàng phục rắn độc như sau: "Ô-đam-bà-lê, đam-bà-lê, đam-lục, ba-la-đam-lục, nại-tí, túc-nại-tí, chỉ-bạt-tí, văn-na-di, tam-ma-di, đàn-đế, ni-la-chi-thí, bà-la-câu-bế-ô-lê, ô-ngu-lê, tất-bà-ha" và Thế tôn dạy tiếp: "Này Xá-lợi-phất, nếu lúc ấy thiện gia nam tử Ưu-ba-tiên-na mà đọc bài kệ này, tụng những câu này, thì chắc chắn rắn độc không rơi trúng người và thân thể cũng không hủy hoại như đồng trấu nát." [18]

Phải chăng, đây là năng lực thâm uyên của Pháp, về giáo Pháp, diệu dụng Pháp không thể nghĩ bàn mà các bậc tổ sư, các bậc giác ngộ triển khai tư tưởng Mật tông. Năng lực chú pháp trong Mật tông không chỉ yếu tố bảo hộ đời sống thông thường, mà phát huy theo mục đích thiền định, giải thoát.

Kinh điển Mật tông xuất hiện khá sớm tại Ấn Độ, nhưng chính thức thành tông phái từ thế kỷ thứ VII. Long Thọ (Nagarjuna, 600-650) được xem là vị tổ Mật Tông. Tiếp theo các thế hệ truyền thừa và có công phát triển giáo phái này là Long Trí (Nagabodhi), Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 663-723), Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 750-774), Thiện Vô Úy

(Subhakarasiṃha, 637-735), Nhất Hạnh (638-727, người Trung Hoa). Trên mặt giáo nghĩa thì được phân ra Chân ngôn thừa (Mantrayāna) và Kim cương thừa (Vajrayāna). Khi được truyền đến Trung Hoa, Mật Tông được kết hợp lý luận và thực tiễn, phát triển rộng rãi. Mật tông được truyền vào Tây Tạng và thế kỷ thứ VIII do ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava), lập ra phái Ninh Mã (Nuyingmapa). Người có công cải cách và phát triển Mật tông Tây Tạng là Tông Khách Ba (1357-1419), người xứ Đông Bắc Tây Tạng, sáng lập tông phái Hoàng Mạo (Gelugpa). Tông Khách Ba đã tổng kết tư tưởng Mật tông với hai tác phẩm: Bồ đề thứ đạo (Lamrin Chenmo), tiêu biểu lối tu hiển giáo và Chân ngôn thứ đệ (Nagrim Chenmo), tiêu biểu pháp tu Mật giáo. Mật giáo được hình thành và phát triển vào giai đoạn thứ ba của Đại thừa tại Ấn Độ, sau hai thời kỳ Bát Nhã (Prajna) và Duy Thức (Vijnapti). Hai bộ kinh cơ bản của Mật giáo (cũng gọi là Mật tông) là *Kinh Đại Nhật* và *Kinh Kim Cương Đỉnh*. [19] Mật tông lấy tư tưởng Đại thừa Trung Quán Phái và Duy Già Hành Phái làm cơ sở lý luận, biểu hiện pháp hành qua tụng thần chú, nghi lễ, tín ngưỡng về bốn tôn. *Kinh Đại Nhật* chủ yếu trình bày giáo nghĩa, các nghi thức và pháp hành, nghi thức cúng dường. *Kinh Kim Cương Đỉnh*, lấy Đại Nhật Như Lai làm thọ dụng thân, giải thích ý nghĩa "Ngũ Phật Hiện Ngũ trí". Đại Nhật Như Lai ở trung ương (Chính Giữa) là bản thể pháp giới. A Súc Như Lai ở phương đông là Đại Viên Cảnh Trí. Bảo Sanh Như Lai ở phương nam là Bình Đăng Tánh Trí. Vô Lượng Thọ Như Lai ở phương tây là Diệu Quán Sát Trí. Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương bắc là Thành Sở Tác Trí. Giáo nghĩa Mật Tông, dùng Mandala là đối tượng thiền quán và phát huy diệu dụng sự tu tập. Thai tạng giới Mandala là tánh thai tạng phát sanh mọi công đức; Kim cương giới Mandala biểu trưng trí tuệ viên mãn của Phật. Thai tạng là lý, Kim cương là trí. Yếu tố Mantra là thần chú, có sức mạnh siêu nhiên, chính nhờ đọc thần chú giúp tâm trong sạch và siêu thoát nghiệp lực. Mật Tông chân chánh là thực hành chú pháp để cầu gia trì và y vào đạo lý Bát Nhã để cầu khai ngộ, chủ trương "Tam mật tương ứng, sát na viên mãn". [20] Tụng thần chú gọi là "Khẩu Mật", quyết ấn và điều hòa thân gọi là: "Thân Mật" và tâm ý quán tưởng gọi là "Ý Mật". Tam Mật thân khẩu và ý tương ứng tức thân thành Phật. Đó là triết lý căn bản của giáo nghĩa Mật tông.

2- Mật tông Việt Nam

Kinh điển liên quan đến Mật tông xuất hiện khoảng đầu thế kỷ thứ 6. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch và phổ biến kinh *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì* tại Việt Nam. Sự kiện phát hiện di tích trụ đá khắc bài chú Phật Đỉnh Tối Thắng Đà La Ni (*Usnisavijaya dharani*) tại Hoa Lư, Ninh Bình, do Đinh Liễn, con trai của Đinh Tiên Hoàng dựng năm 937. Về sau phát hiện thêm 14 trụ đá có khắc bài chú nổi tiếng này, chứng tỏ ảnh hưởng Mật tông đối với thời đại đó rất phổ biến. Các thế kỷ sau, thiền sư đã sử dụng thần chú. Như thiền sư Ma Ha Ma Ya (Mahamaya) nổi tiếng Pháp thuật, đã từng theo học với thiền sư Pháp Thuận. *Thiền Uyển Tập Anh* cũng có chép rằng: "Sư đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với pháp sư Đỗ Thuận. Sư chuyên sám hối và trì đại bi tâm chú, trải qua ba năm chưa từng một chút biếng trễ bèn được Bồ Tát Quan Âm lấy nước sạch cành dương rưới lên đầu và mặt, mắt bỗng sáng lên và lòng thêm thanh tịnh." [21] Thiền sư Đạo Hạnh (?-1117) cũng người giỏi pháp thuật thường hành trì tụng chú đại bi. Trong *Thiền Uyển Tập Anh*, Lý Nhân Tông khen ngợi năng lực tu hành và khả năng pháp thuật của thiền sư Giác Hải và thiền sư Thông Huyền với bài thơ rất hay: "Giác Hải tâm như Hải. Thông Huyền đạo lại Huyền. Thần thông cùng biến hóa. Một Phật một thần tiên." [22] Thiền sư Vạn Hạnh (?-1025) cũng từng hành pháp Mật tông, *Thiền Uyển Tập Anh* chép: "Sư chuyên tập pháp quán tổng trì tam ma địa, lấy đó làm việc riêng của mình. Bấy giờ ông nói ra điều gì thiên hạ cho là phù sấm. Hoàng đế Lê Đại Hành hết lòng tôn kính sư." Sau khi Thiền sư Vạn Hạnh viên tịch, Lý Nhân Tông cũng thương tiếc và làm thơ tán: "Vạn Hạnh dung ba cõi, thật hiệp lời sấm xưa. Quê hương tên Pháp Cổ, Chống gậy trấn kinh đô." [23] Đó là bằng chứng cụ thể, ghi lại các thiền sư xưa kia đã từng tu pháp Mật tông.

Thời cận đại, có nhiều vị Tăng, Cư sĩ học giả đã có công tu trì và nghiên cứu, phiên dịch kinh sách để phát triển Mật tông tại Việt Nam. HT. Nhẫn Tế (1889), người tỉnh Bình Dương đã từng tham học với HT. Thích Tuệ Đăng, tại chùa núi Thiên Thai, Bà Rịa Vũng Tàu,

đã đi Ấn Độ và Tây Tạng theo học Mật tông. Từ năm 1928, ngài Khánh Hòa có thỉnh ba tạng kinh, có liên quan Mật giáo. Tiếp theo, có HT. Thích Thiện Tâm có dịch những bản kinh liên quan đến Mật tông, như *Kinh Đại Bi*, *Tôn Thắng Phật Đảnh*. Thầy Thích Đồng Hạnh dịch *Pháp Yếu căn bản Mật tông*, *Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni*. Ngoài ra, có cư sĩ Phi Bằng dịch *Thánh Cứu Độ Phật Mẫu Tu Trì Pháp*. Thầy Thích Quảng Trí và cư sĩ Huyền Thanh đang nỗ lực nhiều kinh điển liên quan Mật tông. Trước 1975, thầy Thích Viên Đức cũng âm thầm dịch thuật và sưu tập nhiều kinh điển Mật Tông v.v... Gần nhất có HT. Thích Viên Thành được ghi nhận là có tiếp nhận từ dòng truyền thừa Drukpa. Đây là dòng Mật tông có hệ phái truyền thừa, và lịch sử chép lại có nhiều vị đại sư chứng ngộ. Nhưng theo nhiều khảo cứu của một số học giả hiện nay nhận xét, tuy có một số cao tăng, học giả có tâm huyết nghiên cứu phát triển Mật tông, nhưng Mật tông Việt Nam chưa định hình thành một tông phái có hệ thống. Trong thiền môn nhật tụng Việt Nam và Trung Hoa thì thời công phu sáng có tụng Chú Lăng Nghiêm, Thập chú, chú Đại Bi, Ngũ Bộ Thần Chú, Lục Tự Đại Minh Chú, v.v... Đó là những chú đưa vào tu niệm hằng ngày. Ý nghĩa những chú đó có kinh điển giải thích rõ ràng, có nhiều lợi lạc trong đời sống tu tập, được chư Tăng và Phật tử đã thực hành lâu nay. Nhưng đó chỉ là một phần căn bản trích từ kinh điển Mật tông. Một người tu học chánh kiến, tụng kinh, tụng chú để giúp cho ba nghiệp thân, khẩu và ý thanh tịnh. Mục đích sau cùng của sự tu tập, chuyển hóa nghiệp thức, giác ngộ. Trong giáo lý Mật tông có nhiều cấp độ, triết lý rất thâm sâu, phong phú, cần hiểu giáo lý và có bậc thầy hướng dẫn thì sự tu tập mới mau thành tựu.

III. Tịnh độ Việt Nam

1- Chánh tín về giáo nghĩa Tịnh độ

Tịnh độ là tông phái thuộc đại thừa Phật giáo, các tổ sư là những bậc thâu triết chân lý Phật dạy với nhiều phương diện đã xiển dương giáo lý siêu việt này. Kinh điển phổ biến là *Kinh Bát Chu Tam Muội*, *Kinh A Di Đà*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, và *Vãng Sanh Tịnh Độ Luận*; còn có nhiều kinh luận khác trong văn hệ Đại thừa. Dù pháp môn này hình thành ở Trung Hoa, Việt Nam hay bất cứ quốc gia nào, vấn đề tu tập cũng lấy kinh luận làm tông chỉ. Đó là niệm Phật vãng sanh Tịnh độ, niệm Phật chứng đắc Tam muội, đắc tuệ giải thoát. Niệm Phật chuyển hóa tâm thức, nghiệp chướng tiêu trừ, thăng hoa đời sống. Tịnh độ là pháp môn dễ dàng phổ cập mọi căn cơ, dễ tu hành. Nhưng thực chất nhận thức đúng về pháp môn này mới có niềm tin trọn vẹn. Chúng ta cần có tầm nhìn bao quát về kinh văn Nguyên Thủy và Đại Thừa để có quan niệm đúng về giáo lý Tịnh Độ. Những bài kinh liên quan như *Kinh Đại Thiện Kiến Vương* [24], *Kinh Lâu Đài Của Nàng Chiên Đà La* [25], *Lâu Đài do Cúng Mè* [26], *Thiên Cung Sự* - trong Tiểu Bộ Kinh, v.v... Từ đó, mới biết pháp môn niệm Phật, quán tưởng công đức Phật, hay nương nhờ bốn nguyện Phật, hóa sanh hay vãng sanh trong giáo lý Đại thừa là đặc chất vi diệu của Phật bảo và Pháp bảo. Tịnh độ vận dụng đặc chất vi diệu đó mà mở bày hai yếu tố tự lực và tha lực trong sự tu tập. Nhận thức như thế, chúng ta tránh đi niềm tin mập mờ, thiếu căn cứ và có thái độ trân trọng triết lý thâm uyên của lý Tịnh Độ.

1- Tịnh Độ Việt Nam

Vấn đề giáo lý Tịnh độ xuất hiện ở nước ta vào thế kỷ thứ V (TL), văn bản khảo cứu có tính thuyết phục là tác phẩm *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*, tác giả Lê Mạnh Thát, có đề cập đến giáo lý Tịnh độ. Đó là hành trạng tu tập của Sa Môn Thích Đàm Hoảng tại miền bắc nước ta. "Cứ Cao Tăng truyện 12 tờ 405c19-28, cuộc đời và vụ tự thiêu của Đàm Hoảng như thế này: "Thích Đàm Hoảng, người Hoàng Long, nhỏ tu giới hạnh, chuyên sành luật bộ. Trong khoảng Tống Vĩnh sơ (420-422) nam dư Phiên Ngung, dừng lại ở chùa Đài, sau lại đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, tụng Vô lượng thọ và Quán kinh, lòng thể về An dưỡng." [27] Ngoài tài liệu này ra, Lê Mạnh Thát còn trích dẫn một đoạn văn từ *Vãng Sanh Tịnh Độ Truyện* do Giới Châu viết như sau: "Thích Đàm Hoảng, người Hoàng Long, hoặc nói là người Cao Bưu của Quảng Lăng, trong khoảng Tống Vĩnh sơ, nam du Phiên Ngung, dừng ở chùa

Đài, sau đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ. Ngoài việc đèn nhang, hoàn toàn không làm việc gì khác, chỉ tụng Vô lượng thọ và Quán kinh, không biết bao nhiêu lần. Hoảng mỗi lần niệm, nói: "Một thân muôn nỗi, niệm chính khó giữ, có thể nương niệm chính, mới sớm thấy Di Đà." [28] Theo *Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang, Lý Thánh Tông, vào năm 1057 có một vị tướng đã phát tâm dựng một tượng Phật bằng đá cao hai thước rưỡi tại chùa Phật tích núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Sau đó một trăm năm, có thiền sư Không Lộ (?-1141) tạo dựng tượng Phật A Di Đà tại chùa Quỳnh Lâm. Tác giả Nguyễn Lang cho rằng: "Trong câu chuyện về Không Lộ, ta nghe nói đến việc thiền sư tạo nên tượng Phật A Di Đà của chùa Quỳnh Lâm. Không Lộ mất vào năm 1141 nhưng trước đó 100 năm, vào năm 1057, một tượng Phật A Di Đà bằng đá cao hai thước rưỡi tây đã được lang tướng của vua Lý Thánh Tông thực hiện tại núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tượng Di Đà này vẫn còn ở chùa Phật Tích, Bắc Ninh. Bia đá chùa Phật tích có nói về chuyện này." [29] Tịnh độ ảnh hưởng vào các Phái thiền, quan điểm Thiền tịnh song tu hay quan niệm niệm Phật thiền cũng có nhiều thiền sư áp dụng tu tập. Thiền sư Tịnh Lực (1112-1200), học trò của thiền sư Đạo Huệ (?-1073), thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông tu chứng pháp Niệm Phật Tam Muội. *Thiền Uyển Tập Anh* chép: "Sư lên thẳng núi, cất am cỏ, ở tu. Trong 12 thời, sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được phép Niệm Phật Tam Muội." [30] Thiền sư Trần Thái Tông (1218-1277), khai thị về Pháp Niệm Phật, soạn lục thời sám hối, dạy về phương cách tọa thiền, đây là pháp tu hành thực tiễn. Chúng ta thấy, trong quá khứ vẫn đề tụng kinh và lễ Phật, niệm Phật đã được các thiền sư bắt đầu áp dụng hài hòa trong các tự viện. Tiếp theo, là phái thiền Nguyên Thiều và phái Thiền Liễu Quán xuất hiện thì áp dụng giáo lý Thiền, Tịnh, Mật phổ biến trong thời khóa tu niệm cho chư Tăng và Phật tử.

Trong thời cận đại các chùa thuộc Bắc Tông phổ biến phương pháp tụng kinh và niệm Phật. Niệm Phật vắng sanh là chánh hạnh của người xuất gia và tại gia. Các hành giả Tịnh độ còn sáng tác thơ, kệ tán dương công đức niệm Phật A Di Đà để khuyến tu. "Tu về Tịnh Độ sướng hơn tiên. Chẳng nhọc công phu, chẳng tốn tiền. Sáu chữ Di Đà tiêu nghiệp chướng, Một câu niệm Phật giải oan khiên." [31] Thực tế, các chùa Tịnh độ Việt Nam thường kết hợp Thiền, Tịnh và Mật. Đây là cách tu phổ biến, giúp cho việc phát triển Phật Giáo toàn quốc. Đặc biệt có các hội đoàn cư sĩ ra đời, chủ trương niệm Phật và làm từ thiện. Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam do ông Nguyễn Văn Bông (1886-1958) tỉnh Sa Đéc thành lập. Đến Năm 1935, ông được suy tôn là Tông Sư Minh Trí. [32] Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam do ông Đoàn Trung Còn thành lập năm 1955, hội này phổ biến tinh thần ăn chay niệm Phật, tu phước, nguyện sanh Tịnh Độ. Về sau, có chủ trương thiền tịnh song tu, gọi là Thiền Tịnh Đạo Tràng do HT. Chơn Như Minh Trực (1895-1976) thành lập năm 1948 tại Sài Gòn. [33] Còn có pháp môn Tịnh Mật song tu do HT. Thích Thiền Tâm chủ trương tu học từ năm 1971 tại tỉnh Lâm Đồng. Nói tóm lại, từ xưa tới nay, pháp môn niệm Phật kết hợp được với pháp tu Mật, tu thiền một cách nhuần nhuyễn. Nhưng trên bình diện tính ngưỡng quần chúng, pháp môn niệm Phật dễ được tiếp nhận. Ngoài ra, các tôn giáo khác ở Việt Nam, như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật Giáo Hòa Hảo đều áp dụng pháp môn niệm Phật và pháp môn thiền.

IV. Kết Luận

Trong quá trình hình thành và phát triển Phật giáo, Phật tử Việt Nam tiếp nhận ba truyền thống Tu Tập chính yếu, đó là Thiền, Tịnh và Mật; nếu vận dụng tu tập đúng pháp thì có khả năng giải hóa mọi phiền não và được giải thoát. Ba pháp môn này là tư tưởng chủ đạo làm nên Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cho đến hiện tại. Vấn đề thực hành, có hai cách lựa chọn: Một, người Phật tử có thể chọn một pháp môn duy nhất để tu niệm. Hai, có thể kết hợp ba phương pháp tu Thiền, Tịnh và Mật; nhưng phải chọn một pháp môn làm chính, hai pháp môn kia làm phụ trợ. Nhưng dù tu theo Pháp môn nào, người Phật tử được ghi nhận trong kinh điển Nam Tạng và Bắc Tạng là: Thực hành ba pháp Quy Y Phật, Pháp và Tăng, tiếp nhận năm giới, mười giới, Bát Quan Trai giới... Về phương diện giáo lý thì Đại thừa hay Nguyên Thủy đều có giáo lý Tứ Đế, Duyên Khởi, Tam Pháp Ấn, Giới Định Tuệ v.v... Điều chúng ta lưu ý, các pháp môn tu đều là phương tiện. Nhưng phương tiện nào mà chúng

ta tu tập thích hợp, có sự an lạc, giải thoát thì nên áp dụng.

Chú thích:

- 1) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập 1, Nxb văn Hóa Hà Nội 1979, chương 3
- 2) Kim Sơn-Thiền phái Trúc Lâm, *Thiền Uyển Tập Anh*, Lê Mạnh Thát dịch, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.54
- 3) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập 1, Nxb văn Hóa Hà Nội 1979, chương 3.
- 4) Dịch từ: *Hưng Thiền Hộ Quốc Luận*, q Trung (bản Hán)
- 5) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập 1, Nxb văn Hóa Hà Nội 1979, chương 3
- 6) Lê Mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.95
- 7) *Kinh Tượng Đầu Tinh Xá*, Hán dịch: Đời Tùy, Tam tạng Tì-ni-đa-lưu-chi người nước Thiên Trúc. Việt dịch: Thích Nữ Huệ Thành.
- 8) Lê Mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.12
- 9) Thích Thiện Hoa, *Phật Học Phổ Thông*, Chương IV Đại thừa thiền.
- 10) Lê Mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.153
- 11) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập 1, Nxb văn Hóa Hà Nội 1979, chương 6.
- 12) Lê Mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.106
- 13) "Bốn Niệm Xứ " này rút ra từ *Tương Ứng Bộ* (Samyuttanikaya), tập V, trang 141. HT. Thích Thiện Châu dịch, Tu thư Phật học Vạn Hạnh, năm 1982
- 14) *Kinh Trung Bộ I*, Kinh Tứ Niệm Xứ, HT. Thích Minh Châu dịch
- 15) Nguyễn Lang- *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Chương III, phần: Tư tưởng thiền Khương Tăng Hội.
- 16) Thích Minh Châu - *Hành Thiền*, bài giới thiệu tại Tỉnh Hội Thừa Thiên Huế, 1993
- 17) *Kinh Trường Bộ*, 32. Kinh A-Sá-Nang-Chi, HT. Thích Minh Châu dịch.
- 18) *Kinh Tạp A Hàm*, kinh 252 Ưu-Ba-Tiên-Na, Hán Dịch: Tống, Tam Tạng Cầu-Na-Bạt-Đà-La, Việt dịch: Thích Đức Thắng. *Hiệu đính & Chú thích: Thích Tuệ Sỹ*
- 19) *Tự Điển Phật Học*
- 20) Trần Sĩ Đông, *Nghiên cứu về Mật tông và Thiền tông*, Xuất xứ: Ngũ Đài Sơn Nghiên Cứu, 1993, Kỳ 3
- 21) Lê mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.107
- 22) Lê mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển thượng, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.78
- 23) Lê mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển hạ, Nxb Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1976, tr.113
- 24) HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường Bộ*, 1991
- 25) HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 2* , Lâu Đài Cửa Nàng Chiên-Đà-La, Nxb: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, tr.119
- 26) Trần Phương Lan dịch, *Tiểu Bộ Kinh 2*, 1999
- 27) Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa Huế, Chương X, Cuộc Đời Đàm Hoằng.
- 28) Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa Huế, Chương X, Cuộc Đời Đàm Hoằng.

- 29) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1974, tr. 184
- 30) Kim Sơn, *Thiền Uyển Tập Anh*, Lê Mạnh Thát dịch, Nxb Đại Học Vạn Hạnh-Sài Gòn, 1976, tr. 78
- 31) Thích Huệ Đăng, *Tịnh Độ Chánh Tông Dẫn Giải*, 1993, tr.22 (sdd.. Trần Hồng Liên, Pháp Môn Tịnh Độ ở Nam Bộ Việt Nam)
- 32) Trần Hồng Liên, *Pháp Môn Tịnh Độ ở Nam Bộ Việt Nam*
- 33) Trần Hồng Liên, *Pháp Môn Tịnh Độ ở Nam Bộ Việt Nam*.